

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

1
C
T

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Đăng ký lần đầu số 3603000168 ngày 3 tháng 5 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 21 tháng 11 năm 2014.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các lần sửa đổi sau đó do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Yên cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Huỳnh Tấn Nam	Chủ tịch
Ông Đỗ Quang Hoàn	Thành viên
Ông Phạm Văn Tân	Thành viên
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Thành viên
Ông Choo Yan Ho	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Huỳnh Tấn Nam	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quang Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Niên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Mỹ Khang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Tấn Lực	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wolfram Heinisch	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Huỳnh Tấn Nam	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Trụ sở chính

166-170 Nguyễn Huệ, TP. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Pymepharco (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 30. Các báo cáo tài chính này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Huỳnh Tấn Nam
Tổng Giám đốc

Tỉnh Phú Yên, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 6 tháng 3 năm 2015



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Pymepharco (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2014 và được Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 6 tháng 3 năm 2015. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 9 đến trang 30.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0875-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Hồ Ngọc Thăng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2262-2013-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM4412
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 3 năm 2015

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo là không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2014 VNĐ	2013 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		919.606.072.423	847.434.432.294
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	107.423.680.889	88.815.365.469
111	Tiền		27.423.680.889	38.815.365.469
112	Tương đương tiền		80.000.000.000	50.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		417.322.918.313	396.950.313.694
131	Phải thu khách hàng	4	397.182.787.727	397.492.287.926
132	Trả trước cho người bán		28.310.517.463	6.273.534.280
135	Các khoản phải thu khác	5	866.283.193	188.692.033
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	4	(9.036.670.070)	(7.004.200.545)
140	Hàng tồn kho	6	370.249.501.716	335.621.883.187
141	Hàng tồn kho		373.037.512.723	338.355.371.449
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.788.011.007)	(2.733.488.262)
150	Tài sản ngắn hạn khác		24.609.971.505	26.046.869.944
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	7	4.513.416.215	4.277.070.882
152	Thuế GTGT được khấu trừ		1.757.734.086	1.184.790.706
158	Tài sản ngắn hạn khác	8	18.338.821.204	20.585.008.356
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		240.040.525.633	233.714.218.740
220	Tài sản cố định		216.031.438.371	215.323.126.389
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	166.678.636.471	179.590.390.743
222	Nguyên giá		351.177.559.673	333.245.653.090
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(184.498.923.202)	(153.655.262.347)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	35.609.133.000	35.616.694.381
228	Nguyên giá		37.372.723.990	37.372.723.990
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.763.590.990)	(1.756.029.609)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9(c)	13.743.668.900	116.041.265
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		7.384.000.000	7.384.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	10	7.384.000.000	7.384.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		16.625.087.262	11.007.092.351
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	14.792.850.681	8.681.293.014
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12	1.338.871.581	1.796.434.337
268	Tài sản dài hạn khác		493.365.000	529.365.000
270	TỔNG TÀI SẢN		1.159.646.598.056	1.081.148.651.034

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 30 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
		2014 VNĐ	2013 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ	253.359.562.123	383.224.564.626
310	Nợ ngắn hạn	215.418.462.123	353.087.964.626
311	Vay và nợ ngắn hạn	-	153.123.836.063
312	Phải trả người bán	13 104.992.877.131	78.305.210.275
313	Người mua trả tiền trước	32.839.943	159.272.879
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14 36.079.316.321	36.824.035.273
315	Phải trả người lao động	8.013.582.000	-
316	Chi phí phải trả	15 34.233.850.789	46.687.305.839
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16 15.344.492.007	16.802.042.881
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17 16.721.503.932	21.186.261.416
330	Nợ dài hạn	37.941.100.000	30.136.600.000
333	Phải trả dài hạn khác	339.100.000	336.600.000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17 37.602.000.000	29.800.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	906.287.035.933	697.924.086.408
410	Vốn chủ sở hữu	906.287.035.933	697.924.086.408
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19 267.600.000.000	178.400.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19 170.029.184.816	170.029.184.816
417	Quỹ đầu tư phát triển	19 300.598.993.011	188.548.667.514
418	Quỹ dự phòng tài chính	19 19.909.004.964	12.485.992.905
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19 148.149.853.142	148.460.241.173
440	TỔNG NGUỒN VỐN	1.159.646.598.056	1.081.148.651.034

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 2.609 đô la Mỹ (2013: 2.521 đô la Mỹ).


 Đặng Văn Nhàn
 Người lập


 Phạm Văn Tân
 Kế toán trưởng


 Huỳnh Tấn Nam
 Tổng Giám đốc
 Ngày 6 tháng 3 năm 2015

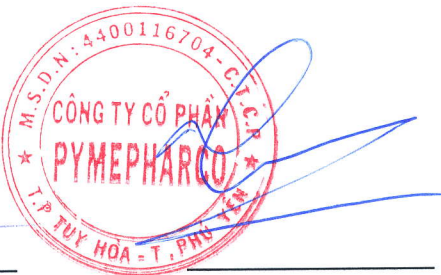


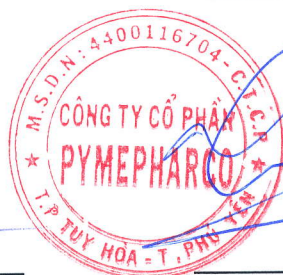
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng	1.171.998.652.336	1.207.805.355.127
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(23.439.989.404)	(19.774.831.983)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	20(a) 1.148.558.662.932	1.188.030.523.144
11	Giá vốn hàng bán	21 (581.197.580.573)	(572.788.750.670)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	567.361.082.359	615.241.772.474
21	Doanh thu hoạt động tài chính	20(b) 4.272.981.030	699.987.463
22	Chi phí tài chính	22 (10.143.169.581)	(30.073.766.663)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	(4.659.667.520)	(23.630.618.885)
24	Chi phí bán hàng	23 (317.614.135.475)	(364.292.885.011)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24 (41.928.992.467)	(37.186.433.220)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	201.947.765.866	184.388.675.043
31	Thu nhập khác	25 66.422.659	5.976.261.939
32	Chi phí khác	25 (11.845.843.183)	(3.278.710.391)
40	(Chi phí)/thu nhập khác - Số thuần	(11.779.420.524)	2.697.551.548
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	190.168.345.342	187.086.226.591
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	26 (41.560.929.443)	(38.327.742.179)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	12, 26 (457.562.756)	(298.243.239)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	148.149.853.143	148.460.241.173
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27 7.792	15.738


Đặng Văn Nhàn
Người lập


Phạm Văn Tân
Kế toán trưởng


Huỳnh Tấn Nam
Tổng Giám đốc
Ngày 6 tháng 3 năm 2015




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	190.168.345.342	187.086.226.591
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	30.851.222.236	28.463.923.842
03	Các khoản dự phòng	2.086.992.270	1.436.476.244
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(1.011.942.546)	516.321.423
05	Lãi/(lỗ) từ hoạt động đầu tư	(1.816.353.719)	22.262.045
06	Chi phí lãi vay	4.659.667.520	23.630.618.885
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	224.937.931.103	241.155.829.030
09	Tăng các khoản phải thu	(20.686.326.311)	(13.804.830.787)
10	Tăng hàng tồn kho	(34.682.141.274)	(318.388.287)
11	Tăng các khoản phải trả	22.119.828.613	5.024.274.809
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	(6.347.903.000)	5.968.363.851
13	Lãi vay đã trả	(2.907.667.520)	(24.311.090.634)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	(43.070.126.665)	(16.414.038.925)
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(641.661.102)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	138.721.933.844	197.300.119.057
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	(31.559.534.218)	(35.295.213.052)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	-	2.893.745.455
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(492.600.000)
27	Cổ tức và lãi tiền gửi nhận được	1.816.353.719	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(29.743.180.499)	(32.894.067.597)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	89.200.000.000	107.040.000.000
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	436.173.491.332
34	Chi trả nợ gốc vay	(153.123.836.063)	(609.527.241.144)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	(26.445.901.050)	(17.833.616.096)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(90.369.737.113)	(84.147.365.908)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	18.609.016.232	80.258.685.552
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	88.815.365.469	8.561.114.404
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	(700.812)	(4.434.487)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	107.423.680.889	88.815.365.469


Đặng Văn Nhàn
Người lập


Phạm Văn Tân
Kế toán trưởng


Huỳnh Tấn Nam
Tổng Giám đốc
Ngày 6 tháng 3 năm 2015



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Pymepharco (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Quyết định số 859/VB-QĐ ngày 28 tháng 10 năm 1992 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên với tên gọi tiếng Việt ban đầu là “Công ty Dược và Vật tư Y tế Phú Yên”.

Ngày 10 tháng 2 năm 2006, Công ty đã được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Pymepharco theo Quyết định số 242/QĐ-UBND đề ngày 10 tháng 2 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đầu tiên của Công ty số 3603000168 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Yên cấp ngày 3 tháng 5 năm 2006 và được sửa đổi nhiều lần sau đó với lần sửa đổi gần đây nhất là lần thứ 12 ngày 21 tháng 11 năm 2014.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán các sản phẩm dược và các sản phẩm liên quan đến dược.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 1.166 nhân viên (năm 2013: 1.116 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được soạn thảo dựa theo qui ước giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là tiền đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	4 - 25 năm
Nhà xưởng và máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị quản lý	3 - 7 năm
Phần mềm vi tính	5 năm
Giấy phép sản xuất	5 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.9 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc.

Công ty liên kết là đơn vị chịu sự ảnh hưởng đáng kể của Công ty, nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Sự ảnh hưởng đáng kể là quyền được tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị nhưng không kiểm soát các chính sách đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tài chính riêng theo giá gốc. Giá trị còn lại được xem xét và đánh giá lại cuối mỗi năm tài chính và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết phải được lập khi cần thiết. Dự phòng giảm giá được lập dựa trên phần trăm lợi ích nắm giữ của Công ty đối với lỗ thuần của công ty liên kết trong năm tài chính được đánh giá.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng hàng bị trả lại.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.14 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.15 Chia cổ tức

Cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng Cổ đông của Công ty phê chuẩn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Phương pháp trích lập các quỹ**

Việc trích lập các quỹ (bao gồm quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng và phúc lợi) được thực hiện cuối năm theo sự phê chuẩn của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Số tiền trích lập cho mỗi niên độ phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ đó. Việc sử dụng các nguồn quỹ đòi hỏi có sự phê duyệt của Tổng Giám đốc hoặc Hội đồng Quản trị tùy thuộc vào bản chất và tính chất trọng yếu của giao dịch liên quan.

2.17 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; chắc chắn có sự giảm sút về lợi ích kinh tế do việc phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Tiền mặt	802.598.227	2.268.299.041
Tiền gửi ngân hàng	106.577.268.283	86.178.958.679
Tiền đang chuyển	43.814.379	368.107.749
	<u>107.423.680.889</u>	<u>88.815.365.469</u>

Tiền gửi ngân hàng bao gồm các khoản gửi tiết kiệm với số tiền 80 tỷ đồng (2013: 50 tỷ đồng) có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất được hưởng từ 4,5% đến 4,7% mỗi năm (2013: 6.5% đến 6.8%).

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Mẫu số B 09 – DN

4 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Phải thu bên thứ ba	377.962.262.011	375.504.553.223
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	19.220.525.716	21.987.734.703
	<u>397.182.787.727</u>	<u>397.492.287.926</u>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(9.036.670.070)	(7.004.200.545)
	<u>388.146.117.657</u>	<u>390.488.087.381</u>

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Phải thu từ nhân viên	822.214.598	117.963.038
Các khoản khác	44.068.595	70.728.995
	<u>866.283.193</u>	<u>188.692.033</u>

6 HÀNG TỒN KHO

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Hàng mua đang đi đường	24.843.347.291	10.244.403.236
Nguyên vật liệu	127.914.833.017	106.950.373.626
Công cụ, dụng cụ	55.954.873	87.059.347
Chi phí SXKD dở dang	29.256.970.604	22.078.363.937
Thành phẩm	183.974.237.764	191.852.223.538
Hàng hóa	6.992.169.174	7.142.947.765
	<u>373.037.512.723</u>	<u>338.355.371.449</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.788.011.007)	(2.733.488.262)
	<u>370.249.501.716</u>	<u>335.621.883.187</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Mẫu số B 09 – DN

7 CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	514.043.349	601.807.020
Khác	3.999.372.866	3.675.263.862
	<u>4.513.416.215</u>	<u>4.277.070.882</u>

8 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Tạm ứng cho nhân viên	17.878.470.728	20.034.121.018
Tiền ký quỹ	460.350.476	550.887.338
	<u>18.338.821.204</u>	<u>20.585.008.356</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Mẫu số B 09 – DN

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VNĐ	Nhà xưởng và máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Cây cối	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	84.388.016.715	224.947.143.981	17.660.400.643	5.756.995.069	493.096.682	333.245.653.090
Mua mới trong năm	-	15.218.466.623	1.649.230.909	103.480.000	-	16.971.177.532
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang	-	960.729.051	-	-	-	960.729.051
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	84.388.016.715	241.126.339.655	19.309.631.552	5.860.475.069	493.096.682	351.177.559.673
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	26.069.208.953	114.685.403.379	9.354.524.738	3.053.028.595	493.096.682	153.655.262.347
Khấu hao trong năm	4.423.256.486	23.750.069.683	1.819.940.156	850.394.530	-	30.843.660.855
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	30.492.465.439	138.435.473.062	11.174.464.894	3.903.423.125	493.096.682	184.498.923.202
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	58.318.807.762	110.261.740.602	8.305.875.905	2.703.966.474	-	179.590.390.743
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	53.895.551.276	102.690.866.593	8.135.166.658	1.957.051.944	-	166.678.636.471

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 40.971.780.923 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 35.571.392.623 đồng).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Phát minh sáng chế VNĐ	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014				
và ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.686.591.225	35.609.133.000	76.999.765	37.372.723.990
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	1.686.591.225	-	69.438.384	1.756.029.609
Khấu hao trong năm	-		7.561.381	7.561.381
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.686.591.225	-	76.999.765	1.763.590.990
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	-	35.609.133.000	7.561.381	35.616.694.381
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	-	35.609.133.000	-	35.609.133.000

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số dư đầu năm	116.041.265	5.638.231.942
Tăng	14.588.356.686	13.942.593.759
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(960.729.051)	(10.260.099.330)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(5.900.000.000)
Thanh lý nhượng bán	-	(2.916.007.500)
Giảm khác	-	(388.677.606)
Số dư cuối năm	13.743.668.900	116.041.265

Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 chủ yếu bao gồm các chi phí xây dựng công trình Cao ốc PMP tại Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.

10 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Đắk Nông (i)	472.000.000	472.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên (ii)	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Quảng Trị (iii)	1.912.000.000	1.912.000.000
	<u>7.384.000.000</u>	<u>7.384.000.000</u>

- (i) Công ty nắm giữ 43% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Đắk Nông, một công ty có trụ sở tại Số 345 Quốc Lộ 14, Thôn 6, Xã Tâm Thắng, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm.
- (ii) Công ty nắm giữ 20% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên, một công ty có trụ sở tại Số 52 Lê Lợi, Phường 3, TP. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm.
- (iii) Công ty nắm giữ 22% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Quảng Trị, một công ty có trụ sở tại Số 185 Lê Duẩn, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị và hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dược phẩm.

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số dư đầu năm	8.681.293.014	10.264.426.418
Tăng trong năm	12.791.222.236	2.897.631.196
Phân bổ trong năm	(6.679.664.569)	(4.480.764.600)
Số dư cuối năm	<u>14.792.850.681</u>	<u>8.681.293.014</u>

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí tư vấn liên quan đến việc đạt tiêu chuẩn sản xuất GMP-EU, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và thẩm định việc nâng cấp nhà máy.

12 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Biến động của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số dư đầu năm	1.796.434.337	2.094.677.576
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(457.562.756)	(298.243.239)
Số dư cuối năm	<u>1.338.871.581</u>	<u>1.796.434.337</u>

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các chênh lệch tạm thời liên quan đến các khoản chi phí trích trước và các khoản dự phòng.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Bên thứ ba	100.899.986.501	77.082.340.264
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	4.092.890.630	1.222.870.011
	<u>104.992.877.131</u>	<u>78.305.210.275</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.215.395.054	517.025.380
Thuế GTGT hàng nhập khẩu (nộp thừa)	(937.057.154)	(165.821.947)
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	32.306.038.381	34.607.580.059
Thuế thu nhập cá nhân	3.157.394.437	1.866.831.051
Các loại thuế khác (nộp thừa)	(662.454.397)	(1.579.270)
	<u>36.079.316.321</u>	<u>36.824.035.273</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Chi phí quảng cáo, tiếp thị và xúc tiến kinh doanh	33.433.850.789	40.556.308.596
Lãi vay	-	37.080.243
Khác	800.000.000	6.093.917.000
	<u>34.233.850.789</u>	<u>46.687.305.839</u>

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Trợ cấp tiền ăn	3.752.551.000	4.917.419.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	1.355.826.833	1.539.132.789
Thù lao Hội đồng Quản trị	1.114.038.890	1.439.779.067
Cổ tức phải trả	6.383.904	6.383.904
Khác	9.115.691.380	8.899.328.121
	<u>15.344.492.007</u>	<u>16.802.042.881</u>

17 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số dư đầu năm	50.986.261.416	33.264.418.428
Trích lập trong năm từ lợi nhuận sau thuế	2.226.903.618	18.401.592.169
Lãi suất tính trong năm	1.752.000.000	-
Sử dụng trong năm	(641.661.102)	(679.749.181)
	<u>54.323.503.932</u>	<u>50.986.261.416</u>

Trong đó:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Ngắn hạn	16.721.503.932	21.186.261.416
Dài hạn (*)	37.602.000.000	29.800.000.000
	<u>54.323.503.932</u>	<u>50.986.261.416</u>

(*) Đây là khoản được trích ra để thành lập Quỹ an sinh nhằm mục đích hỗ trợ cho những nhân viên chủ chốt và tiềm năng khi họ nghỉ hưu hoặc hết khả năng lao động. Số tiền này, trước khi chi trả, được hưởng lãi suất bằng với lãi suất huy động vốn kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng thương mại tại thời điểm cuối năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Mẫu số B 09 – DN

18 VỐN CỔ PHẦN

(a) Số lượng cổ phiếu

	2014 Cổ phiếu phổ thông	2013 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>26.760.000</u>	<u>17.840.000</u>

(b) Chi tiết cổ đông

	<u>2014</u>		<u>2013</u>	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
STADA Service Holding B.V.	13.112.400	49,0	8.741.600	49,0
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Duy Tân	3.520.950	13,2	2.347.300	13,2
Các cổ đông khác	10.126.650	37,8	6.751.100	37,8
Số lượng cổ phiếu	<u>26.760.000</u>	<u>100</u>	<u>17.840.000</u>	<u>100</u>

Mệnh giá: 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

Trong năm, Công ty phát hành thêm 8.920.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu và giá phát hành là 10.000/cổ phiếu và tất cả các cổ phiếu phát hành thêm này được bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ sở hữu của mỗi cổ đông.

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	89.200.000.000	152.189.184.816	108.246.842.614	6.352.128.849	122.677.281.125	478.665.437.404
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	148.460.241.173	148.460.241.173
Phát hành cổ phiếu	89.200.000.000	17.840.000.000	-	-	-	107.040.000.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	(17.840.000.000)	(17.840.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(18.401.592.169)	(18.401.592.169)
Trích lập các quỹ khác	-	-	80.301.824.900	6.133.864.056	(86.435.688.956)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	178.400.000.000	170.029.184.816	188.548.667.514	12.485.992.905	148.460.241.173	697.924.086.408
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	148.149.853.143	148.149.853.143
Phát hành cổ phiếu	89.200.000.000	-	-	-	-	89.200.000.000
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(26.760.000.000)	(26.760.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(2.226.903.618)	(2.226.903.618)
Trích lập các quỹ khác (*)	-	-	112.050.325.497	7.423.012.059	(119.473.337.556)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	267.600.000.000	170.029.184.816	300.598.993.011	19.909.004.964	148.149.853.142	906.287.035.933

(*) Việc chia cổ tức và trích lập các quỹ căn cứ vào Biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHCD-2014 ngày 15 tháng 5 năm 2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Mẫu số B 09 – DN

20 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	1.171.998.652.336	1.207.805.355.127
	<hr/>	<hr/>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(10.336.656.843)	(9.827.029.237)
Giảm giá bán hàng	(46.811.190)	(751.936.308)
Hàng bán bị trả lại	(13.056.521.371)	(9.195.866.438)
	<hr/>	<hr/>
	(23.439.989.404)	(19.774.831.983)
	<hr/>	<hr/>
	1.148.558.662.932	1.188.030.523.144
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Trong đó:

- Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	112.658.044.673	128.221.848.683
- Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	1.035.900.618.259	1.059.808.674.461
	<hr/>	<hr/>
	1.148.558.662.932	1.188.030.523.144
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.245.553.719	75.933.812
Thu nhập lãi trên các khoản trả chậm	57.559.929	217.784.145
Thu nhập từ chiết khấu thanh toán	62.642.455	92.490.000
Cổ tức nhận được	570.800.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.324.482.381	313.779.506
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.011.942.546	-
	<hr/>	<hr/>
	4.272.981.030	699.987.463
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Mẫu số B 09 – DN

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	105.566.587.354	118.801.768.714
Giá vốn của thành phẩm đã bán	475.630.993.219	453.986.981.956
	<u>581.197.580.573</u>	<u>572.788.750.670</u>

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	4.659.667.520	23.630.618.885
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.953.236.550	2.789.882.466
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	516.321.423
Chi phí tài chính khác	3.530.265.511	3.136.943.889
	<u>10.143.169.581</u>	<u>30.073.766.663</u>

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	87.857.291.941	79.282.159.774
Chi phí xúc tiến kinh doanh	136.642.982.586	175.471.150.507
Chi phí văn phòng	7.192.617.340	5.466.332.277
Chi phí lương	57.278.839.660	58.697.636.728
Chi phí giảm giá khuyến mãi	5.640.033.739	3.814.444.978
Phí vận chuyển	5.408.582.553	2.259.372.873
Khấu hao và phân bổ	688.406.424	713.265.052
Chi phí khác	16.905.381.232	38.588.522.822
	<u>317.614.135.475</u>	<u>364.292.885.011</u>

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Chi phí lương	20.587.201.326	16.662.775.326
Dự phòng phải thu nợ khó đòi	2.032.469.525	(289.714.996)
Phí tiện ích	2.777.984.075	2.040.971.857
Phí văn phòng	4.343.219.819	1.600.486.563
Phí ngân hàng	2.433.349.296	1.747.036.697
Phí chuyên gia	1.165.281.445	202.337.634
Phí khấu hao và phân bổ	1.725.764.045	1.575.400.639
Chi phí khác	6.863.722.936	13.647.139.500
	<u>41.928.992.467</u>	<u>37.186.433.220</u>

25 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	2.893.745.455
Khác	66.422.659	3.082.516.484
	<u>66.422.659</u>	<u>5.976.261.939</u>
Chi phí khác		
Trả lại khoản tiền được Chính phủ hỗ trợ trước đây (*)	11.815.731.000	-
Giá trị ghi sổ của chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thanh lý	-	2.916.007.500
Khác	30.112.183	362.702.891
	<u>11.845.843.183</u>	<u>3.278.710.391</u>

(*) Đây là khoản tiền do Chính phủ hỗ trợ Công ty liên quan đến việc sản xuất thuốc Oseltamivir Phosphate 75mg năm 2006 và đã được Công ty ghi vào thu nhập năm 2006. Trong năm 2014, Chính phủ xác định lại là Công ty không thỏa mãn các yêu cầu để được hưởng khoản hỗ trợ này nên đã yêu cầu Công ty hoàn trả lại khoản tiền này.

26 THUẾ

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng với Công ty và được thể hiện như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	190.168.345.342	187.086.226.591
Trong đó:		
Lợi nhuận từ hoạt động chính chịu thuế 10%	-	3.395.824.432
Lợi nhuận từ hoạt động chính chịu thuế 20%	190.102.282.788	183.615.520.758
Lợi nhuận từ hoạt động khác chịu thuế 22% (2013: 25%)	66.062.554	74.881.401
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất tương ứng	38.034.990.319	37.081.406.945
Chi phí không được khấu trừ	3.191.157.424	1.544.578.473
Dự phòng thiếu của năm trước	792.344.456	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	42.018.492.199	38.625.985.418
Bao gồm:		
• Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	41.560.929.443	38.327.742.179
• Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Thuyết minh 12)	457.562.756	298.243.239

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

27 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	2014	2013
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	148.149.853.143	148.460.241.173
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	19.013.041	9.433.205
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	7.792	15.738

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản). Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường*(i) Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ (“USD”).

Công ty quản lý rủi ro này bằng cách giữ mức độ rủi ro ngoại tệ ở một mức chấp nhận được thông qua việc thực hiện các giao dịch mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá giao ngay để xử lý việc mất cân đối ngoại tệ ngắn hạn. Công ty không tham gia các giao dịch mua bán, hoán đổi ngoại tệ vì Công ty cho rằng chi phí của các công cụ này là cao hơn rủi ro tiềm tàng của biến động của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VNĐ	
	2014	2013	2014	2013
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	2.609	2.521	56.460.492	53.160.978
Phải thu khách hàng và phải thu khác	203.226	10.965	4.344.595.290	231.197.025
Trả trước cho nhà cung cấp	401.729	9.916	8.586.946.688	209.078.860
	<u>607.564</u>	<u>23.402</u>	<u>12.988.002.470</u>	<u>493.436.863</u>
Nợ tài chính				
Các khoản vay	-	(5.000.000)	-	(105.425.000.000)
Phải trả người bán và phải trả khác	(1.812.946)	(1.826.155)	(38.751.729.728)	(38.504.478.175)
	<u>(1.812.946)</u>	<u>(6.826.155)</u>	<u>(38.751.729.728)</u>	<u>(143.929.478.175)</u>
Mức độ rủi ro ngoại tệ (thuần)	<u>(1.205.382)</u>	<u>(6.802.753)</u>	<u>(25.763.727.258)</u>	<u>(143.436.041.312)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ thấp hơn/cao hơn 2.580.120.171 đồng (2013: 12.909.243.718 đồng) chủ yếu là do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ.

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)***(ii) Rủi ro giá*

Trong năm, Công ty không chịu rủi ro lớn về giá do Công ty không phát sinh các khoản giao dịch kinh doanh chứng khoán. Công ty cũng không chịu rủi ro lớn về giá của hàng hóa.

(iii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty là không đáng kể vì Công ty không có khoản vay hay cho vay nào chịu lãi suất biến động theo thị trường.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng tốt nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(c) Rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 đến 5 năm VNĐ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	128.350.951.138	-	-
Các khoản vay	-	-	-
	<u>128.350.951.138</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	95.107.253.156	-	-
Các khoản vay	153.123.836.063	-	-
	<u>248.231.089.219</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

29 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Mua hàng hóa và nguyên liệu

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắc Nông	-	12.366.545.520
STADA Arzneimittel AG và các công ty thành viên thuộc tập đoàn này	17.640.323.775	3.181.435.654
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	26.999.992	25.714.275
	<u> </u>	<u> </u>

ii) Doanh thu bán hàng

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên	7.249.662.189	15.942.193.352
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	8.246.307.015	6.959.023.865
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắc Nông	24.546.035.377	25.186.948.333
STADA Arzneimittel AG và các công ty thành viên thuộc tập đoàn này	4.660.301.213	896.685.038
	<u> </u>	<u> </u>

iii) Chia cổ tức trong năm

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Well Light Investment Services JSC	2.676.000.000	1.784.000.000
STADA Service Holding B.V.	13.112.400.000	8.741.600.000
	<u> </u>	<u> </u>

iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Lương và các quyền lợi gộp khác	4.470.542.615	6.205.386.663
	<u> </u>	<u> </u>

29 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Phải trả người bán (Thuyết minh 13)		
STADA Arzneimittel AG và các công ty thành viên thuộc tập đoàn này	4.092.890.630	1.222.870.011
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 4)		
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Nông	12.897.863.428	16.199.440.723
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Dược Phú Yên	1.550.180.386	2.261.909.523
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	4.489.145.589	2.583.731.005
STADA Arzneimittel AG và các công ty thành viên thuộc tập đoàn này	283.336.313	942.653.452
	<u>19.220.525.716</u>	<u>21.987.734.703</u>

30 CAM KẾT KHÁC

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

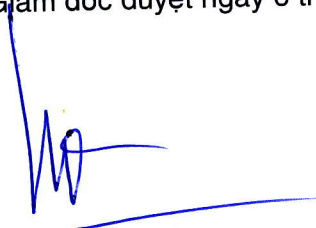
	31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Cao ốc văn phòng PMP	16.463.270.078	-


31 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là ngành dược phẩm và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 6 tháng 3 năm 2015.


Đặng Văn Nhàn
Người lập


Phạm Văn Tân
Kế toán trưởng


Huỳnh Tấn Nam
Tổng Giám đốc